

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC CHÁU MẦM NON

NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	NỘI DUNG	MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRẺ MẦM NON
1.	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được.	- Sử dụng nguồn thực phẩm an toàn. Hợp đồng mua thực phẩm an toàn từ các Công ty có đủ tư cách pháp nhân về việc kinh doanh thực phẩm an toàn. - Phối hợp với Đội vệ sinh Phòng dịch Quận 6 để kiểm tra bếp ăn theo quy định về an toàn thực phẩm. - Quản lý thực hiện nhiều chế độ dinh dưỡng, phối hợp vận động hợp lý, các yêu cầu về vệ sinh an toàn trong nhà trường để giúp trẻ phát triển tâm vóc trí tuệ cải thiện tình trạng SDD, thừa cân, béo phì cho trẻ có hiệu quả, tăng cường vận động và uống bổ sung sữa là những giải pháp tốt giúp cho trẻ phát triển chiều cao, chú ý chế độ dinh dưỡng đối với trẻ có tiền sử dị ứng với một số loại thực phẩm. - Tăng cường giám sát bếp ăn, đảm bảo an toàn từ nguồn nguyên liệu tới bàn ăn, đủ nước sạch cho trẻ sinh hoạt và ăn uống. - Đảm bảo quy trình bếp một chiều, phân phối thức ăn, vận chuyển thức ăn, tổ chức giờ ăn cho an toàn vệ sinh, bàn ăn trang trí đẹp, thoáng giúp trẻ ăn ngon miệng và hết suất ăn - Ứng dụng CNTT để tính khẩu phần đủ năng lượng, đủ chất và cân đối các chất dinh dưỡng. Thực đơn hợp lý phù hợp, thỏa thuận với phụ huynh mức thu tiền ăn, đảm bảo cung cấp bữa ăn đạt từ 56 – 60% khẩu phần ăn trong một ngày. - Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi và nhẹ cân còn dưới 2% - 100% cấp dưỡng đạt sơ cấp nấu ăn và đảm bảo tổ trưởng cấp dưỡng có trình độ trung cấp nấu ăn. - Nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ, đẩy mạnh công tác phòng chống béo phì ngăn ngừa dư cân, giúp trẻ phát triển cân đối tránh được các nguy cơ mắc bệnh. - Tiếp tục thực hiện chuyên đề “ Đối mới tổ chức giờ ăn cho trẻ “ nhằm mục đích thông qua ăn uống giáo dục trẻ : kỹ năng sống lao động tự phục vụ, về văn hóa ăn uống, biết giao tiếp thân thiện khi ăn uống Tập thói quen ăn uống lành mạnh từ nhỏ. Thay đổi một số trang thiết bị đồ dùng phục vụ ăn uống để góp phần giảm tải cường độ lao động cho GV, tiện lợi cho trẻ tự phục vụ, giáo dục văn hoá ẩm thực Việt.
2.	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT
3.	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	98% trẻ đạt chất lượng khá - tốt về giáo dục theo các lĩnh vực phát triển: Thể lực, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, quan hệ - xã hội, thẩm mỹ.
4.	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Phòng học đảm bảo diện tích, môi trường lớp xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thẩm mỹ, thân thiện.-Đồ dùng trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc- giáo dục đầy đủ, hiện đại.- Đội ngũ CBGV-NV 100% đạt chuẩn và trên chuẩn.



Phạm Thị Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐÔNG 11A

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	432			67	116	126	123
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	432			67	116	126	123
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	432			67	116	126	123
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	432			67	116	126	123
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	432			67	116	126	123
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường							
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân							
3	Số trẻ có chiều cao bình thường							
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi							
5	Số trẻ thừa cân béo phì							
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	432			67	116	126	123
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	67			67			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	365				116	126	123

Quận 6, ngày 05 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Ngân

CÔNG KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

NĂM HỌC: 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m ² /trẻ em)
I	Tổng số phòng	14	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2389	4.12
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1599	2.76
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	997.5	1.71
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	866.4	1.49
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	131.1	0.30
4	Diện tích sân chơi (m ²)	1138.5	1.96
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	138.0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	101.5	
5	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	147.0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	48/2	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Vi tính: 21 Máy chiếu: 1 Máy ảnh: 1	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	14	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	Đàn organ - 6	
3	Máy photo	1	
4	Cassette		

5	Đầu Video/đầu đĩa		
6	Thiết bị khác		
7	Bàn ghế đúng quy cách	325	
8	Thiết bị khác...		
..			

		Số lượng (m ²)			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	30.9		270.2	135.1/135.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
..	...		

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Ngồn

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG MN RẠNG ĐÔNG 11A

CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO,
CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50			28	4	10		12	15	15			
I	Giáo viên	28			24	4	1		3	14	12			
1	Nhà trẻ	4			2	1	1		1	2	1			
2	Mẫu giáo	24			21	2			1	12	11			
II	Cán bộ quản lý	3			3					2	1			
1	Hiệu trưởng	1			1						1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2				
III	Nhân viên	20			1		10		10		1			
1	Nhân viên văn thư	1					1		1					
2	Nhân viên kế toán	1			1						1			
3	Thủ quỹ	1(KN)												
4	Nhân viên y tế	1					1		1					
5	Nhân viên khác	16					8		8					



Nguyễn Thị Ngọc